

CÔNG TY CỔ PHẦN
THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG T
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU

Số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT	4 – 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 – 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 – 42

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU

Số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được soát xét.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH, QUẢN LÝ

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý Công ty trong kỳ và đến thời điểm lập Báo cáo này gồm:

Họ và tên

Chức vụ

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Quang Ninh

Chủ tịch hội đồng quản trị

Ông Chu Văn Chuyên

Phó Chủ tịch hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Quang Minh

Thành viên

Ban kiểm soát

Bà Trần Thị My

Trưởng ban kiểm soát

Ông Bùi Đăng Hùng

Thành viên Ban kiểm soát

Bà Phan Thị Minh

Thành viên Ban kiểm soát

Ban điều hành, quản lý

Ông Nguyễn Quang Ninh

Tổng Giám đốc

Ông Lương Quốc Nam

Phó Tổng Giám đốc

Ông Chu Văn Chuyên

Trợ lý Tổng Giám đốc

Bà Trần Nguyệt Ánh

Kế toán trưởng

ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập Báo cáo này là ông Nguyễn Quang Ninh, chức danh Tổng Giám đốc kiêm Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Đất Việt (Vietland) đã được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các Chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ; các số kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào,

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU

Số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm trong việc bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



NGUYỄN QUANG NINH – Tổng Giám đốc

Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 15 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu, được lập ngày 15 tháng 8 năm 2018, từ trang 6 đến trang 42 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của Chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của Chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép Chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng Chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, Chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Công ty chưa thực hiện việc xử lý khoản hàng tồn kho bị thiếu số tiền 4.180.611.373 VND (*Xem thuyết minh số V.7*). Nếu Công ty xử lý khoản chênh lệch thiếu trên kết quả hoạt động kinh doanh sẽ bị ảnh hưởng giảm một khoản tương ứng.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của Chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", Chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

103
TY
H
TU
IET
100
155
NG
PH
AIV
U
IG
B

Vấn đề cần nhấn mạnh

Không phù nhận kết luận nêu trên, Chúng tôi lưu ý thêm với người đọc Báo cáo này một số vấn đề sau:

- Quyền sử dụng đất của Công ty tại số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Ngày 05 tháng 03 năm 2012 Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu ban hành Quyết định số 393/QĐ-UBND về việc thu hồi lại Quyền sử dụng đất của căn nhà số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu để chuyển trả cho chủ sở hữu cũ là bà Châu Mỹ Lang. Tại ngày 25 tháng 04 năm 2015, Bộ Xây dựng đã có Quyết định số 487/QĐ-BXD về việc không công nhận Quyết định số 393/QĐ-UBND ngày 05 tháng 03 năm 2012 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Hiện nay tranh chấp này vẫn chưa được giải quyết xong. Giá trị Quyền sử dụng đất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 932.560.000 VND (Quyền sử dụng đất tại số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu không thời hạn sử dụng nên Công ty không trích khấu hao).
- Quyền sử dụng đất kho Bến Cát của Công ty tại Ấp Lò Ô, Xã An Tây, Huyện Bến Cát, Tỉnh Bình Dương do ông Lê Quý Bình từng là thành viên Hội đồng quản trị Công ty đứng tên. Giá trị Quyền sử dụng đất kho Bến Cát tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 2.694.911.202 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 2.744.974.632 VND).
- Khoản lỗ lũy kế tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 cao và cũng tại ngày này, nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt hơn tài sản ngắn hạn. Vì vậy, khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty phụ thuộc vào khả năng tạo ra nguồn tiền từ hoạt động kinh doanh của Công ty.

Kết luận ngoại trừ của Chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 8 năm 2018

Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Đất Việt



VĂN NAM HẢI - Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0832-2018-037-1

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu Vietland

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU

Số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

MẪU B 01a-DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2018	31/12/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		50.633.280.406	34.651.205.509
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	3.329.537.590	7.133.004.211
1. Tiền	111		3.329.537.590	6.537.925.799
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	595.078.412
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		550.000.000	550.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	550.000.000	550.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		17.050.916.522	14.276.185.858
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	11.122.106.052	9.748.764.749
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4a	335.630.000	88.989.824
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	5.014.831.705	3.860.082.520
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6a	(3.602.262.608)	(3.602.262.608)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.7	4.180.611.373	4.180.611.373
IV. Hàng tồn kho	140	V.8	28.936.931.265	12.448.221.937
Hàng tồn kho	141		28.936.931.265	12.448.221.937
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		765.895.029	243.793.503
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	371.915.880	176.872.064
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		54.064.780	66.921.439
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	339.914.369	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		67.822.375.742	69.334.398.216
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	(40.990.947)
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3b	36.297.373.027	36.327.873.027
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.4b	24.493.643	24.493.643
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	V.6b	(36.321.866.670)	(36.393.357.617)
II. Tài sản cố định	220		38.120.968.816	39.827.566.035
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	34.414.555.118	36.064.848.877
Nguyên giá	222		64.681.905.465	64.645.450.685
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(30.267.350.347)	(28.580.601.808)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	3.706.413.698	3.762.717.158
Nguyên giá	228		4.857.830.069	4.857.830.069
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.151.416.371)	(1.095.112.911)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		29.701.406.926	29.547.823.128
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	29.701.406.926	29.547.823.128
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		118.455.656.148	103.985.603.725

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU

Số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2018	31/12/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		69.924.913.496	61.161.834.703
I. Nợ ngắn hạn	310		58.975.412.911	50.622.243.808
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12a	30.220.075.259	27.476.681.986
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	14.581.535.496	4.345.845.575
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	982.143.678	1.009.236.567
4. Phải trả người lao động	314		281.413.367	679.233.380
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	212.310.399	160.195.024
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16a	1.723.722.244	926.838.808
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17a	10.974.000.000	16.024.000.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.18	212.468	212.468
II. Nợ dài hạn	330		10.949.500.585	10.539.590.895
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.12b	838.167.128	838.167.128
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.16b	8.556.133.457	7.570.223.767
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17b	1.555.200.000	2.131.200.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		48.530.742.652	42.823.769.022
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	48.530.742.652	42.823.769.022
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		96.000.000.000	96.000.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		96.000.000.000	96.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		35.149.050.000	35.149.050.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.823.272.048	2.823.272.048
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		585.631.494	585.631.494
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(86.027.210.890)	(91.734.184.520)
<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	421a		(91.734.184.520)	(95.393.010.460)
<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này</i>	421b		5.706.973.630	3.658.825.940
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		118.455.656.148	103.985.603.725

Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 15 tháng 8 năm 2018



NGUYỄN QUANG NINH
Tổng Giám đốc

TRẦN NGUYỆT ÁNH
Kế toán trưởng

TRẦN NGUYỆT ÁNH
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU

Số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

MAU B 02a-DN


Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018	Từ 01/01/2017
			đến 30/6/2018	đến 30/6/2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	168.861.922.742	119.897.350.014
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	2.956.301.104	2.372.344.360
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		165.905.621.638	117.525.005.654
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	141.956.062.478	101.560.765.738
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		23.949.559.160	15.964.239.916
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	36.452.661	8.020.164
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	1.608.914.696	841.734.512
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.608.914.696	841.734.512
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	16.497.959.655	15.746.369.493
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	2.940.301.150	3.306.829.343
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.938.836.320	(3.922.673.268)
11. Thu nhập khác	31		2.861.937.310	3.154.916.561
12. Chi phí khác	32		93.800.000	282.813.359
13. Lợi nhuận khác	40	VI.8	2.768.137.310	2.872.103.202
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.706.973.630	(1.050.570.066)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5.706.973.630	(1.050.570.066)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10a	594	(109)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10b	594	(109)

Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 15 tháng 8 năm 2018



NGUYỄN QUANG NINH
Giám đốc


TRẦN NGUYỆT ÁNH
Kế toán trưởng


TRẦN NGUYỆT ÁNH
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU

Số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

MẪU B09a-DN

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500755050 ngày 21 tháng 7 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp.

Cho đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi đến lần thứ 5 số 3500755050 vào ngày 02 tháng 11 năm 2016 thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty là ông Nguyễn Quang Ninh, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Cổ phiếu của Công ty được phép niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 567/QĐ-SGDHN ngày 15 tháng 9 năm 2009 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với số lượng 9.600.000 cổ phiếu niêm yết tương ứng 96.000.000.000 VND. Ngày 30 tháng 9 năm 2009, cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu đã chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là VMG.

Theo Quyết định số 261/QĐ-SGDHN ngày 26 tháng 7 năm 2012 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, hủy niêm yết cổ phiếu Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu, mã chứng khoán VMG, lý do hủy do cổ phiếu VMG không có giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội trong thời hạn 12 tháng. Quyết định có hiệu lực từ ngày 26 tháng 7 năm 2012.

Theo Quyết định số 831/QĐ-SGDHN ngày 3 tháng 10 năm 2017 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội chấp thuận cho Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu được đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 3 tháng 10 năm 2017.

- **Vốn điều lệ** : 96.000.000.000 VND
 - Số cổ phiếu : 9.600.000 cổ phiếu
 - Mệnh giá : 10.000 VND/cổ phiếu

- **Trụ sở hoạt động chính**

- Địa chỉ : Số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
- Điện thoại : (0254) 3 512572
- Fax : (0254) 3 512571
- Mã số thuế : **3 5 0 0 7 5 5 0 5 0**

Chi nhánh

- Tên chi nhánh 1:** : Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu – Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU

Số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Địa chỉ	: 110A Hoàng Hoa Thám, Phường 7, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh
Tên chi nhánh 2	: Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu tại Đồng Nai
Địa chỉ	: Ấp 1A, Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai
Tên chi nhánh 3	: Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu tại Bình Dương
Địa chỉ	: Số 218A, Ấp Lò Ô, Xã An Tây, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại, dịch vụ.

3. Ngành, nghề kinh doanh

Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh và chiết nạp các sản phẩm khí hóa lỏng (LPG); Kinh doanh xăng dầu; Kinh doanh các dịch vụ khách sạn và du lịch; Sản xuất thực phẩm; Chế biến hải sản xuất khẩu (Doanh nghiệp không được chế biến trong khu dân cư, chỉ được hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của Luật bảo vệ môi trường); Chế biến lâm sản xuất khẩu; Chế biến nông sản xuất khẩu; Kinh doanh các mặt hàng tiêu dùng, công nghệ thực phẩm; Kinh doanh nguyên vật liệu phục vụ ngành in; Kinh doanh dịch vụ kỹ thuật đo lường và kiểm tra chất lượng các thiết bị dầu khí và chiết nạp gas; Dịch vụ kỹ thuật cung ứng vật tư hóa phẩm, thiết bị phụ tùng, thực phẩm và vật dụng khác cho các công tác tìm kiếm, thăm dò, khai thác chế biến dầu khí; Tổ chức sửa chữa chống ăn mòn giàn khoan biển và phương tiện nổi dầu khí; Kinh doanh máy móc thiết bị phục vụ xây dựng; kinh doanh đồ điện gia dụng; Kinh doanh phương tiện vận tải; Kinh doanh sắt thép, ống thép, thép phôi, sắt thép xây dựng; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường bộ; Xây dựng công trình công ích; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Hoàn thiện công trình xây dựng; Kiểm định kỹ thuật an toàn đối với máy móc, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động; Giám định, kiểm tra chất lượng sản phẩm hàng hóa; Kiểm định phương tiện đo lường; Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa tương tự bằng kim loại để chứa hoặc phục vụ sản xuất; Sản xuất thùng chứa bằng kim loại cho nén và hóa lỏng khí đốt; sản xuất nồi hơi trung tâm và nồi cấp nhiệt;

Đối với ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ được kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định. Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện quy định tại Phụ lục 4 ban hành theo Luật Đầu tư.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Nhân viên

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 89 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 90 người).

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU

Số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 thuộc kỳ kế toán năm thứ 13 (mười ba) của Công ty.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ:

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Khoản lỗ lũy kế tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 cao và cũng tại ngày này, nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt hơn tài sản ngắn hạn. Vì vậy, khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty phụ thuộc vào khả năng tạo ra nguồn tiền từ hoạt động kinh doanh của Công ty. Theo đó, Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

2. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU

Số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/ chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu của khách hàng, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Bảng cân đối kế toán nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán phải trả đồng thời.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau khi ghi nhận ban đầu.

4. Ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh giao dịch theo nguyên tắc sau:

- Giao dịch mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi) được hạch toán theo tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Giao dịch làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU

Số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Giao dịch làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư;
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày Báo cáo tài chính giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của Bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Đối với tài sản tiền tệ (tiền mặt và các khoản phải thu): Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm Báo cáo tài chính giữa niên độ. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng và các khoản ký quỹ ngoại tệ ngân hàng, thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ hoặc ký quỹ ngoại tệ;
- Đối với các khoản phải trả tiền tệ (phải trả người bán, các khoản phải trả khác và các khoản vay): Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại ngày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ (sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm) được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại ngày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Thu nhập từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

7. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU

Số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty bao gồm các khoản phải thu về tiền bán hàng và dịch vụ cung cấp.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: phải thu lãi tiền cho vay, tạm ứng nhân viên, các ký quỹ, ký cược và các khoản phải thu khác.

8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày Báo cáo tài chính. Tăng, giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

9. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính về "Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013" và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 4 năm 2017 của Bộ Tài chính về "Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định", cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 30
Máy móc thiết bị	3 - 25
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 10
Thiết bị văn phòng	5

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU

Số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

10. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty thể hiện quyền sử dụng đất và chi phí san lấp mặt bằng.

Quyền sử dụng đất

Giá trị quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế đã chi ra có liên quan trực tiếp đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ thời gian sử dụng của quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không tính khấu hao.

Chi phí san lấp mặt bằng

Chi phí san lấp mặt bằng là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm để san lấp mặt bằng. Chi phí san lấp mặt bằng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 20 năm.

11. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước thể hiện khoản trả trước công cụ dụng cụ, phí bảo hiểm, phí sử dụng đường bộ, phí chi phí thuê nhà xưởng và các chi phí khác.

Các chi phí trả trước được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước được phản ánh vào “chi phí trả trước ngắn hạn”; ngược lại, các chi phí trả trước có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước được phản ánh vào “chi phí trả trước dài hạn”.

Các chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này như sau:

- Tiền thuê nhà xưởng thể hiện số tiền thuê đã trả trước. Tiền thuê nhà xưởng trả trước được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.
- Các chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính từ 2 đến 5 năm.

12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả dùng để phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU

Số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay; các khoản phải trả không mang tính chất thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chưa giải quyết, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ,...

13. Vốn chủ sở hữu và phân phối lợi nhuận thuần

Cơ cấu vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.
- Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.
- Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

14. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trong trường hợp giao dịch về các dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn điều kiện sau:

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU

Số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán;
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi, lãi cho vay

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

15. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trong trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi nhận giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập Báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

16. Chi phí

Chi phí là những khoản giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để bảo đảm phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

17. Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

18. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU

Số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

19. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) và số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu.

20. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan của Công ty nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của cá nhân được coi là liên quan.

21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU

Số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2018	31/12/2017
Tiền mặt	629.870.058	967.820.437
Tiền gửi ngân hàng	2.699.667.532	5.570.105.362
Các khoản tương đương tiền	-	595.078.412
Cộng	3.329.537.590	7.133.004.211

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2018		31/12/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a) Ngắn hạn	550.000.000	550.000.000	550.000.000	550.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (*)	550.000.000	550.000.000	550.000.000	550.000.000
Cộng	550.000.000	550.000.000	550.000.000	550.000.000

(*) Tiền gửi kỳ hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ trên 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam với lãi suất 10,5% /năm.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/6/2018	31/12/2017
a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng	11.122.106.052	9.748.764.749
Công ty CP Đức chính xác CQS May'S	1.144.483.516	704.462.220
Công ty TNHH Ac quy CSB	2.241.304.560	2.563.583.715
Công ty CP Mirae	731.699.584	851.768.390
Công ty TNHH KD gas Tân Tiến	-	1.088.366.947
Công ty TNHH Tân Toàn Phát	416.337.224	994.910.451
DNTN TM Mai Khê	1.120.996.184	-
Công ty TNHH TM DV Cơ khí Tân Tiến	895.844.124	-
Công ty TNHH Dầu khí Thiên Hà	1.643.773.754	-
Các khách hàng khác	2.927.667.106	3.545.673.026
b) Phải thu dài hạn của khách hàng	36.297.373.027	36.327.873.027
Công ty TNHH An Thuận	1.747.432.923	1.747.432.923
Công ty TNHH Gạch men Hoàng Gia	993.766.298	993.766.298
Gas Mẫn	1.596.991.621	1.626.991.621
Công ty TNHH Đầu tư Minh Quang	11.797.348.653	11.797.348.653
Công ty TNHH TM Đầu tư Nhật Minh	760.196.148	760.196.148
Công ty CP Dầu khí và Khoáng sản Quốc tế PASC	10.506.984.826	10.506.984.826

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU

Số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	<u>30/6/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
Gas Tám Lang	974.977.390	974.977.390
DNTN TM Thuận Hương	1.542.028.500	1.542.028.500
Các khách hàng khác	6.377.646.668	6.378.146.668
Cộng	<u>47.419.479.079</u>	<u>46.076.637.776</u>
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
Công ty TNHH An Thuận	1.747.432.923	1.747.432.923
Cộng	<u>1.747.432.923</u>	<u>1.747.432.923</u>
4. Trả trước cho người bán		
<i>a) Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>	<i>335.630.000</i>	<i>88.989.824</i>
Công ty TNHH Công nghệ Thông tin Bông Mai	30.000.000	30.000.000
Công ty CP Thẩm định giá và Giám định chất lượng Việt Nam	20.000.000	20.000.000
Công ty TNHH MTV Xây dựng Dasaco	40.000.000	-
Công ty TNHH TM Thiết bị Công nghệ Gia Khương	229.350.000	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sản xuất Asian	16.280.000	-
Các nhà cung cấp khác	-	38.989.824
<i>b) Trả trước cho người bán dài hạn</i>	<i>24.493.643</i>	<i>24.493.643</i>
Công ty TNHH Tam Kỳ	24.493.643	24.493.643
Cộng	<u>360.123.643</u>	<u>113.483.467</u>
5. Phải thu ngắn hạn khác		
	30/6/2018	31/12/2017
	Giá trị	Giá trị
	Dự phòng	Dự phòng
Tạm ứng nhân viên	564.889.021	141.849.521
Ký cược, ký quỹ	72.900.000	72.900.000
Lãi tiền gửi	15.377.084	7.334.552
Phải thu khác	4.361.665.600	3.509.087.847
Cộng	<u>5.014.831.705</u>	<u>3.860.082.520</u>
	<u>3.602.262.608</u>	<u>3.602.262.608</u>

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU

Số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	30/6/2018			31/12/2017		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
6. Dự phòng phải thu khó đòi						
a) khó đòi						
Phải thu ngắn hạn khác	3.602.262.608	-	3.602.262.608	3.602.262.608	-	3.602.262.608
Công ty TNHH An Thuận (mượn hàng)	3.460.413.087	-	3.460.413.087	3.460.413.087	-	3.460.413.087
Công ty Cổ phần Công nghệ An toàn Dầu khí	159.791.575	-	159.791.575	159.791.575	-	159.791.575
Khác	3.053.985.415	-	3.053.985.415	3.053.985.415	-	3.053.985.415
Tạm ứng nhân viên	246.636.097	-	246.636.097	246.636.097	-	246.636.097
Phạm Bá Lam	141.849.521	-	141.849.521	141.849.521	-	141.849.521
Lê Xuân Hào	8.328.326	-	8.328.326	8.328.326	-	8.328.326
Nguyễn văn Anh	36.800.272	-	36.800.272	36.800.272	-	36.800.272
Khác	61.000.000	-	61.000.000	61.000.000	-	61.000.000
	35.720.923	-	35.720.923	35.720.923	-	35.720.923
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	36.321.866.670	-	36.321.866.670	36.321.866.670	-	36.321.866.670
Phải thu dài hạn của khách hàng	36.297.373.027	-	36.297.373.027	36.297.373.027	-	36.297.373.027
Công ty TNHH An Thuận	1.747.432.923	-	1.747.432.923	1.747.432.923	-	1.747.432.923
Công ty TNHH Miền Đông	751.092.862	-	751.092.862	751.092.862	-	751.092.862
Công ty TNHH gạch men Hoàng Gia	993.766.298	-	993.766.298	993.766.298	-	993.766.298
Công ty TNHH Dầu tư Minh Quang	11.797.348.653	-	11.797.348.653	11.797.348.653	-	11.797.348.653
Công ty Khoáng sản Quốc tế PASC	10.506.984.826	-	10.506.984.826	10.506.984.826	-	10.506.984.826
DNTN Thuận Hương	1.542.028.500	-	1.542.028.500	1.542.028.500	-	1.542.028.500

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính



CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU

Số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	30/6/2018			31/12/2017		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Tám Lang	974.977.390	-	974.977.390	974.977.390	-	974.977.390
Nhật Minh	760.196.148	-	760.196.148	760.196.148	-	760.196.148
Gas Mẫn	1.596.991.621	-	1.596.991.621	1.626.991.621	-	1.626.991.621
Các khách hàng khác	5.626.553.806	-	5.626.553.806	5.668.044.753	-	5.668.044.753
Trả trước cho người bán dài hạn	24.493.643	-	24.493.643	24.493.643	-	24.493.643
Công ty Tam Kỳ	24.493.643	-	24.493.643	24.493.643	-	24.493.643
Cộng	39.924.129.278	-	39.924.129.278	39.995.620.225	-	39.995.620.225

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU

Số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

7. Tài sản thiếu chờ xử lý

	<u>30/6/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
Hàng tồn kho	4.180.611.373	4.180.611.373
Cộng	<u>4.180.611.373</u>	<u>4.180.611.373</u>

8. Hàng tồn kho

	<u>30/6/2018</u>		<u>31/12/2017</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công cụ, dụng cụ	1.349.004.276	-	1.146.535.566	-
Hàng hóa	27.587.926.989	-	11.301.686.371	-
Cộng	<u>28.936.931.265</u>	-	<u>12.448.221.937</u>	-

9. Chi phí trả trước

	<u>30/6/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
a) Chi phí trả trước ngắn hạn	371.915.880	176.872.064
Công cụ, dụng cụ	228.635.900	11.609.062
Phí bảo hiểm	37.475.532	67.353.221
Phí sử dụng đường bộ	47.466.589	77.556.137
Chi phí sửa chữa	12.504.499	16.778.644
Chi phí khác	45.833.360	3.575.000
b) Chi phí trả trước dài hạn	29.701.406.926	29.547.823.128
Chi phí công cụ, dụng cụ	29.053.507.647	28.789.545.360
Phí kiểm định	161.006.768	215.596.491
Chi phí sửa chữa	484.287.316	538.375.685
Chi phí khác	2.605.195	4.305.592
Cộng	<u>30.073.322.806</u>	<u>29.724.695.192</u>

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU

Số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

10. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Cộng
Nguyên giá					
01/01/2018	8.896.082.284	43.989.847.951	11.665.234.736	94.285.714	64.645.450.685
Tăng trong năm	-	36.454.780	-	-	36.454.780
Mua sắm mới	-	36.454.780	-	-	36.454.780
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
30/6/2018	8.896.082.284	44.026.302.731	11.665.234.736	94.285.714	64.681.905.465
Giá trị hao mòn lũy kế					
01/01/2018	5.138.057.160	18.071.570.614	5.276.688.320	94.285.714	28.580.601.808
Tăng trong năm	237.469.734	1.079.220.309	370.058.496	-	1.686.748.539
Khấu hao trong năm	237.469.734	1.079.220.309	370.058.496	-	1.686.748.539
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
30/6/2018	5.375.526.894	19.150.790.923	5.646.746.816	94.285.714	30.267.350.347
Giá trị còn lại					
01/01/2018	3.758.025.124	25.918.277.337	6.388.546.416	-	36.064.848.877
30/6/2018	3.520.555.390	24.875.511.808	6.018.487.920	-	34.414.555.118
GTCL của TSCĐ thế chấp nợ vay:					
01/01/2018	-	-	4.519.469.818	-	4.519.469.818
30/6/2018	-	-	4.082.490.496	-	4.082.490.496

Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:

01/01/2018	29.882.643	250.939.444	2.341.461.791	94.285.714	2.716.569.592
30/6/2018	29.882.643	297.258.244	3.529.852.411	94.285.714	3.951.279.012

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU

Số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

11. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá			
01/01/2018	4.668.279.000	189.551.069	4.857.830.069
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
30/6/2018	4.668.279.000	189.551.069	4.857.830.069
Giá trị hao mòn lũy kế			
01/01/2018	987.700.654	107.412.257	1.095.112.911
Tăng trong năm	51.564.684	4.738.776	56.303.460
<i>Khấu hao trong năm</i>	<i>51.564.684</i>	<i>4.738.776</i>	<i>56.303.460</i>
Giảm trong năm	-	-	-
30/6/2018	1.039.265.338	112.151.033	1.151.416.371
Giá trị còn lại			
01/01/2018	3.680.578.346	82.138.812	3.762.717.158
30/6/2018	3.629.013.662	77.400.036	3.706.413.698

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/6/2018		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	30.220.075.259	30.220.075.259	27.476.681.986	27.476.681.986
Công ty TNHH An Thuận	1.375.386.518	1.375.386.518	6.890.943.113	6.890.943.113
Công ty CP KD Khí Miền Nam - CN Miền Đông	-	-	7.000.000.000	7.000.000.000
CN TCT Khí Việt Nam- CTCP- Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	7.678.856.262	7.678.856.262	6.921.137.354	6.921.137.354
Công ty TNHH Thiên Mã	3.074.963.100	3.074.963.100	4.920.820.300	4.920.820.300
Công ty TNHH MTV Lọc hoá dầu Bình Sơn	16.388.019.153	16.388.019.153	-	-
Các nhà cung cấp khác	1.702.850.226	1.702.850.226	1.743.781.219	1.743.781.219
b) Phải trả người bán dài hạn	838.167.128	838.167.128	838.167.128	838.167.128
Công ty CP Xây lắp Đại Lợi	833.167.128	833.167.128	833.167.128	833.167.128
Tạp chí Chứng Khoán	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000
Cộng	31.058.242.387	31.058.242.387	28.314.849.114	28.314.849.114

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU

Số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Phải trả người bán là các bên liên quan	30/6/2018	31/12/2017
Công ty TNHH An Thuận	1.375.386.518	6.890.943.113
Cộng	1.375.386.518	6.890.943.113
13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Cửa hàng bán lẻ gas Mỹ Phước II	268.868.696	167.644.696
Cửa hàng bán lẻ gas Phú Mỹ	343.601.492	206.286.492
Công ty TNHH Khí hóa lỏng Hưng Thịnh	363.148.666	64.891.672
Công ty TNHH Huy Khang (gas CN)	310.396.082	-
Công ty TNHH Huy Khang (trạm chiết)	544.723.517	188.015.774
Hệ thống bán lẻ Huỳnh Thanh Sơn	440.131.145	851.814
Gas Kim Hoàng - NAT	1.599.538.249	145.781.090
Công ty TNHH TM DV DK Vũng Tàu Mai Khê Gas	1.001.821.416	243.052
Gas Minh Đại	540.145.730	305.509.800
Công ty TNHH Nam Việt Phát	484.349.625	542.940.871
Cửa hàng KD gas Sơn Thủy - ĐX	214.262.718	214.262.718
Cửa hàng gas Tấn Đạt	443.357.888	171.492.750
Công ty TNHH KD gas Tân Tiến	2.047.666.319	-
Công ty Thành Thắng	1.096.861.933	-
Cửa hàng KD gas Thế Thuận	1.071.474.248	313.253.310
Cửa hàng KD gas Thủy Linh	593.755.542	749.478.403
Các khách hàng khác	3.217.432.230	1.275.193.133
Cộng	14.581.535.496	4.345.845.575

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	01/01/2018	Số phải nộp	Số đã nộp	30/6/2018
Thuế GTGT hàng bán/ dịch vụ cung cấp trong nước	-	(91.176.520)	248.737.849	(339.914.369)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	40.312.967	56.391.095	83.483.984	13.220.078
Thuế nhà đất	968.923.600	6.655.500	6.655.500	968.923.600
Các loại thuế khác	-	6.000.000	6.000.000	-
Thuế môn bài	-	6.000.000	6.000.000	-
Cộng	1.009.236.567	(22.129.925)	344.877.333	642.229.309

Trình bày số dư trên Bảng cân đối kế toán:

Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	-	339.914.369
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.009.236.567	982.143.678

• Thuế giá trị gia tăng

Công ty áp dụng Luật thuế giá trị gia tăng hiện hành.

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU

Số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Phương pháp tính thuế : Phương pháp khấu trừ

Thuế suất áp dụng : 10%

- **Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Xem Thuyết minh số VI.9.

- **Các loại thuế khác**

Công ty kê khai và nộp các loại thuế khác hàng năm theo qui định hiện hành.

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>30/6/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
Chi phí lãi vay phải trả	212.310.399	160.195.024
Cộng	<u>212.310.399</u>	<u>160.195.024</u>

16. Phải trả ngắn hạn khác

a) **Phải trả ngắn hạn khác**

Kinh phí công đoàn	240.691.808	249.891.808
Bảo hiểm xã hội	1.757.500	-
Các khoản phải thu khác trình bày phải trả	14.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.467.272.936	676.947.000

b) **Phải trả dài hạn khác**

Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	8.556.133.457	7.570.223.767
Cộng	<u>10.279.855.701</u>	<u>8.497.062.575</u>

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU

Số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản vay nợ như sau:

- (i) Vay ngắn hạn ông Nguyễn Quang Ninh theo hợp đồng vay vốn ngày 9 tháng 11 năm 2017, hợp đồng vay vốn ngày 21 tháng 11 năm 2017, hợp đồng vay vốn ngày 12 tháng 12 năm 2017 và hợp đồng vay vốn ngày 02 tháng 02 năm 2018 vào mục đích bổ sung vốn lưu động để thanh toán tiền hàng cho nhà cung cấp, thời hạn vay 12 tháng với lãi suất cho vay 8%/năm.
- (ii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương - Chi nhánh Bình Hòa theo các hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:
- Hợp đồng tín dụng số 127/2017/HĐTDTL-PN ngày 15 tháng 7 năm 2017 và Hợp đồng tín dụng sửa đổi, bổ sung số 127A/2017/HĐTDBS-PN ngày 27 tháng 7 năm 2017 cho vay số tiền 2.500.000.000 VND vào mục đích thanh toán tiền nhận chuyển nhượng xe bồn chứa LPG 15.5 tấn theo Hợp đồng số 01/17CN-VMC/KT/TB ngày 21 tháng 4 năm 2017, lãi suất 10,5%/năm, thời hạn cho vay 60 tháng. Công ty sử dụng Xe bồn chứa LPG nhãn hiệu HUYNDAI HD360 mang biển kiểm soát: 72C-107.42 để thế chấp cho khoản vay này theo Hợp đồng đảm bảo số 118/HĐTC-2017 ngày 26 tháng 7 năm 2017.
- Hợp đồng tín dụng số 240/2017/HĐTDTL-PN ngày 02 tháng 11 năm 2017 cho vay số tiền 380.000.000 VND để mua 02 xe ô tô tải, lãi suất 10,5%/năm, thời hạn 60 tháng. Công ty đảm bảo khoản vay bằng Hợp đồng thế chấp tài sản số 221/HĐTC-2017 ngày 02 tháng 11 năm 2017.

Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương - Chi nhánh Bình Hòa được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>30/6/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
Trong vòng 1 năm	864.000.000	624.000.000
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	1.555.200.000	2.131.200.000
Sau 5 năm	-	-
	2.419.200.000	2.755.200.000
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	(864.000.000)	(624.000.000)
Số phải trả sau 12 tháng	<u>1.555.200.000</u>	<u>2.131.200.000</u>

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>2018</u>	<u>2017</u>
Tại ngày 01 tháng 01	212.468	212.468
Tăng do trích lập từ lợi nhuận	-	-
Chi các quỹ	-	-
Tại ngày 30 tháng 6	<u>212.468</u>	<u>212.468</u>

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU

Số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

19. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
01/01/2017	96.000.000.000	35.149.050.000	2.823.272.048	585.631.494	(95.393.010.460)	39.164.943.082
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	3.658.825.940	3.658.825.940
31/12/2017	96.000.000.000	35.149.050.000	2.823.272.048	585.631.494	(91.734.184.520)	42.823.769.022
01/01/2018	96.000.000.000	35.149.050.000	2.823.272.048	585.631.494	(91.734.184.520)	42.823.769.022
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	5.706.973.630	5.706.973.630
30/6/2018	96.000.000.000	35.149.050.000	2.823.272.048	585.631.494	(86.027.210.890)	48.530.742.652

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU

Số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cổ phiếu

	<u>30/6/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.600.000	9.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.600.000	9.600.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>9.600.000</i>	<i>9.600.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.600.000	9.600.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>9.600.000</i>	<i>9.600.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>30/6/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
Đô la Mỹ	USD	250,33	250,33

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018</u>	<u>Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017</u>
Doanh thu bán hàng	167.142.690.849	118.441.068.550
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.719.231.893	1.456.281.464
Cộng	<u>168.861.922.742</u>	<u>119.897.350.014</u>

Doanh thu với các bên liên quan:

Công ty TNHH An Thuận	22.956.176.123
Cộng	<u>22.956.176.123</u>

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Chiết khấu thương mại	2.956.301.104	2.372.344.360
Cộng	<u>2.956.301.104</u>	<u>2.372.344.360</u>

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU

Số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

3. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
Giá vốn bán hàng	141.956.062.478	101.560.765.738
Cộng	141.956.062.478	101.560.765.738

4. Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi	36.387.575	8.020.164
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	65.086	-
Cộng	36.452.661	8.020.164

5. Chi phí tài chính

Chi phí lãi vay	1.608.914.696	841.734.512
Cộng	1.608.914.696	841.734.512

6. Chi phí bán hàng

Chi phí nhân viên bán hàng	2.629.857.789	2.714.548.228
Chi phí vật liệu, bao bì	2.229.382.410	1.035.822.766
Chi phí dụng cụ đồ dùng	4.693.362.747	4.976.577.238
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.625.053.689	1.484.715.018
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.475.596.474	4.871.086.302
Chi phí bằng tiền khác	844.706.546	663.619.941
Cộng	16.497.959.655	15.746.369.493

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí nhân viên quản lý	2.063.387.626	2.074.452.822
Chi phí vật liệu quản lý	31.098.573	41.732.101
Chi phí đồ dùng văn phòng	28.432.261	21.696.455
Chi phí khấu hao TSCĐ	117.998.310	117.998.310
Thuế, phí và lệ phí	198.149.901	120.257.285
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(71.490.947)	340.612.003
Chi phí dịch vụ mua ngoài	321.621.536	251.986.975
Chi phí bằng tiền khác	251.103.890	338.093.392
Cộng	2.940.301.150	3.306.829.343

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU

Số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

8. Lợi nhuận (lỗ) khác

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
Thu nhập khác	2.861.937.310	3.154.916.561
Doanh thu ký quỹ vô bình	1.539.480.310	1.387.060.260
Doanh thu trao đổi vô bình, vận chuyển	1.161.920.000	1.603.889.573
Thanh lý TSCĐ	-	20.000.000
Thu nhập khác	160.537.000	143.966.728
Chi phí khác	93.800.000	282.813.359
Các khoản bị phạt hành chính	18.200.000	194.613.359
Thù lao Hội đồng quản trị	75.600.000	88.200.000
Lợi nhuận (lỗ) khác thuần	2.768.137.310	2.872.103.202

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Lợi nhuận (lỗ) trước thuế	5.706.973.630	(1.050.570.066)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	176.565.739	-
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	176.565.739	-
<i>Chi phí không được khấu trừ</i>	<i>176.565.739</i>	-
Trừ: Lỗ các năm trước được kết chuyển	5.883.539.369	-
Thu nhập chịu thuế (lỗ tính thuế)	-	(1.050.570.066)
Thuế suất áp dụng	20%	20%
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế

10. Lãi trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi trên cổ phiếu cơ bản và lãi trên cổ phiếu suy giảm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5.706.973.630	(1.050.570.066)
Trừ: Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Trừ: Số trích thù lao Hội đồng quản trị	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5.706.973.630	(1.050.570.066)
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	9.600.000	9.600.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	594	(109)

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU

Số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5.706.973.630	(1.050.570.066)
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp để tính lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông khi xác định lãi suy giảm trên cổ phiếu	-	-
Lợi nhuận thuộc cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được điều chỉnh do ảnh hưởng pha loãng	5.706.973.630	(1.050.570.066)
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	9.600.000	9.600.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
<i>Cộng: Số lượng cổ phiếu bình quân do ảnh hưởng của cổ phiếu có thể được chuyển đổi từ trái phiếu chuyển đổi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu bình quân lưu hành đã được điều chỉnh do ảnh hưởng pha loãng	9.600.000	9.600.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	594	(109)

11. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.982.275.991	6.075.828.560
Chi phí nhân công	4.693.245.415	4.789.001.050
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.743.051.999	1.602.713.328
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.995.367.911	5.243.330.562
Chi phí bằng tiền khác	1.024.319.489	1.342.325.336
Cộng	19.438.260.805	19.053.198.836

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền không ảnh hưởng đến sự lưu chuyển tiền tệ trong kỳ nên không được trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
Chi phí lãi vay phải trả	212.310.399	-
Lãi cho vay phải thu	15.377.084	-
Mua sắm tài sản cố định	-	363.132.363

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU

Số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

2. Các khoản giao dịch bằng tiền có ảnh hưởng đến sự lưu chuyển tiền tệ trong kỳ nên được trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	<u>Từ 01/01/2018</u> <u>đến 30/6/2018</u>	<u>Từ 01/01/2017</u> <u>đến 30/6/2017</u>
Lãi phải thu năm trước đã thu trong năm nay	7.082.468	-
Chi phí lãi vay phải trả năm trước đã trả trong năm nay	160.195.024	-

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Nghiệp vụ và số dư các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH An Thuận	Giám đốc Công ty TNHH An Thuận là vợ của Tổng Giám đốc Công ty

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

	<u>Từ 01/01/2018</u> <u>đến 30/6/2018</u>
Công ty TNHH An Thuận	
Bán khí hóa lỏng	22.956.176.123
Mua khí hóa lỏng	43.370.102.960
Chi phí lãi vay phải trả	770.250.245

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các bên liên quan như sau:

	<u>30/6/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
Công ty TNHH An Thuận		
Phải thu tiền bán hàng	1.747.432.923	1.747.432.923
Phải trả tiền mua khí hóa lỏng	1.375.386.518	6.890.943.113
Cho mượn hàng	159.791.575	159.791.575

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	<u>Từ 01/01/2018</u> <u>đến 30/6/2018</u>
Hội đồng quản trị	
Ông Nguyễn Quang Ninh	
Mượn tiền	2.950.000.000
Lãi vay phải trả	446.860.275

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU

Số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	<u>30/6/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
Hội đồng quản trị		
Ông Nguyễn Quang Ninh		
Mượn tiền	10.110.000.000	15.400.000.000
Lãi vay	<u>194.533.698</u>	<u>138.038.356</u>

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt Công ty trong kỳ như sau:

	<u>Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018</u>	<u>Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016</u>
Tiền lương	513.000.000	498.000.000
Phụ cấp, tiền thưởng	107.055.621	-
Cộng	<u>620.055.621</u>	<u>498.000.000</u>

2. Báo cáo theo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo khu vực địa lý. Công ty lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo chính yếu vì các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm inox do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược phục vụ các thị trường khác nhau.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở khách quan tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính.

Doanh thu bán hàng ra bên ngoài trình bày trong bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên địa lý của khách hàng của Công ty.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty hoạt động bán hàng, cung cấp sản phẩm tại các thị trường Việt Nam.

Dưới đây là phân tích lợi nhuận gộp của Công ty theo khu vực địa lý, không tính đến xuất xứ của hàng hóa, dịch vụ.

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU

Số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Chi tiêu	Hồ Chí Minh	Bình Phước	Bình Dương	Đồng Nai	Long An	Tây Ninh	Quảng Ngãi	Cộng
Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018								
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	95.611.013.103	4.476.774.233	33.050.710.975	34.313.127.083	323.562.809	560.425.240	526.309.299	168.861.922.742
Các khoản giảm trừ doanh thu	(22.956.176.123)	-	-	-	-	-	-	(22.956.176.123)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	72.654.836.980	4.476.774.233	33.050.710.975	34.313.127.083	323.562.809	560.425.240	526.309.299	145.905.746.619
Giá vốn hàng bán	70.688.062.785	4.355.587.476	32.156.024.700	33.384.267.069	314.803.929	545.254.469	512.062.050	141.956.062.478
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.966.774.195	121.186.757	894.686.275	928.860.014	8.758.880	15.170.771	14.247.249	3.949.684.141

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU

Số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

3. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm nợ thuần (các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số V.18 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV.3.

Các loại công cụ tài chính

	30/6/2018		31/12/2017	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.329.537.590	3.329.537.590	7.133.004.211	7.133.004.211
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	550.000.000	550.000.000	550.000.000	550.000.000
Phải thu của khách hàng	47.419.479.079	11.122.106.052	46.076.637.776	9.707.773.802
Phải thu khác	4.449.942.684	989.529.597	3.589.322.399	128.909.312
Cộng	55.748.959.353	15.991.173.239	57.348.964.386	17.519.687.325
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán	31.058.242.387	31.058.242.387	28.314.849.114	28.314.849.114
Chi phí phải trả	212.310.399	212.310.399	160.195.024	160.195.024
Các khoản vay	12.529.200.000	12.529.200.000	18.155.200.000	18.155.200.000
Phải trả khác	10.037.406.393	10.037.406.393	8.247.170.767	8.247.170.767
Cộng	53.837.159.179	53.837.159.179	54.877.414.905	54.877.414.905

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý. Công ty sử dụng các phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính như sau:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu của khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay tương đương với giá trị sổ sách của các khoản mục này do các công cụ này có kỳ ngắn hạn.
- Đối với các tài sản tài chính và công nợ tài chính mà không đủ thông tin thị trường để xác định giá trị hợp lý tại ngày Báo cáo tài chính giữa niên độ, giá trị ghi sổ của các khoản mục này được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU

Số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá (rủi ro ngoại tệ), rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá.

Công ty đã thực hiện đánh giá một cách thận trọng các rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh và cho rằng Công ty không có rủi ro trọng yếu nào liên quan đến sự biến động của

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản cho vay và các khoản vay.

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá

Rủi ro về giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của hàng hóa sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu của khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng...).

Phải thu khách hàng

Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào đối với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín trong nước. Ban Tổng Giám đốc Công ty không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu từ các khoản tiền gửi này.

Các khoản cho vay

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU

Số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, số dư nợ cho vay của Công ty là 14.000.000.000 VND, đây là khoản tiền Công ty cho các cá nhân vay với lãi suất 0,67%/năm. Công ty đánh giá các khoản cho vay này đều trong hạn và không bị suy giảm vì liên quan đến các cá nhân có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công cụ nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Trong vòng 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Cộng</u>
30/6/2018			
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.329.537.590	-	3.329.537.590
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	550.000.000	-	550.000.000
Phải thu của khách hàng	11.122.106.052	-	11.122.106.052
Phải thu khác	989.529.597	-	989.529.597
Cộng	15.991.173.239	-	15.991.173.239
Nợ phải trả tài chính			
Phải trả người bán	31.058.242.387	-	31.058.242.387
Chi phí phải trả	212.310.399	-	212.310.399
Các khoản vay	10.974.000.000	1.555.200.000	12.529.200.000
Phải trả khác	1.481.272.936	8.556.133.457	10.037.406.393
Cộng	43.725.825.722	10.111.333.457	53.837.159.179
Chênh lệch thanh khoản thuần	(27.734.652.483)	(10.111.333.457)	(37.845.985.940)

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU

Số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	<u>Trong vòng 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Cộng</u>
31/12/2017			
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.133.004.211	-	7.133.004.211
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	550.000.000	-	550.000.000
Phải thu của khách hàng	9.707.773.802	-	9.707.773.802
Phải thu khác	128.909.312	-	128.909.312
Cộng	<u>17.519.687.325</u>	-	<u>17.519.687.325</u>
Nợ phải trả tài chính			
Phải trả người bán	28.314.849.114	-	28.314.849.114
Chi phí phải trả	160.195.024	-	160.195.024
Các khoản vay	16.024.000.000	2.131.200.000	18.155.200.000
Phải trả khác	676.947.000	7.570.223.767	8.247.170.767
Cộng	<u>45.175.991.138</u>	<u>9.701.423.767</u>	<u>54.877.414.905</u>
Chênh lệch thanh khoản thuần	<u>(27.656.303.813)</u>	<u>(9.701.423.767)</u>	<u>(37.357.727.580)</u>

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh toán ở mức cao. Ban Tổng Giám đốc tin rằng hoạt động kinh doanh của Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính đáo hạn.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày 30 tháng 6 năm 2018

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 6 năm 2018 yêu cầu cần phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 15 tháng 8 năm 2018



NGUYỄN QUANG NINH
Tổng Giám đốc

TRẦN NGUYỆT ÁNH
Kế toán trưởng

TRẦN NGUYỆT ÁNH
Người lập biểu

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ

- Tien Giang Representative Office
 - 167/11 Nguyen Trung Truc St., My Tho City, Tien Giang Province
 - Tel : (84-273) 3978 484
 - Fax : (84-273) 3978 485
 - Email : tiengiang@vietlандаудit.com.vn

- Kien Giang Representative Office
 - Lot C13 - 50 84 Van Ba Street, Quarter 4, Vinh Lac Ward, Rach Gia City, Kien Giang Province
 - Tel : (84-297) 3929 239
 - Fax : (84-297) 3929 200
 - Email : kiengiang@vietlандаудit.com.vn

- Bac Lieu Representative Office
 - 200 Nguyen Van Limh St., (New Urban Area), Ward 1, Bac Lieu City.
 - Tel : (84-291) 6256 022
 - Fax : (84-291) 6256 052
 - Email : baclieu@vietlандаудit.com.vn

- Soc Trang Representative Office
 - No. 123, D Area, Tran Hung Dao Residential Area, Ward 2, Soc Trang City
 - Tel : (84-299) 3827 079
 - Fax : (84-299) 3827 079
 - Email : soctrang@vietlандаудit.com.vn

- Binh Dinh Representative Office
 - 30 Thang 3 street, (Vinh Liem Area) Binh Dinh Ward, An Nhon Town, Binh Dinh Province.
 - Tel : (84-256) 363 55 68
 - Fax : (84-256) 363 55 68
 - Email : binhdinh@vietlандаудit.com.vn

- Ha Noi Branch
 - Room 1407, 137 Nguyen Ngoc Vu St., Cau Giay Ward, Ha Noi City
 - Tel : (84-24) 6285 9222
 - Fax : (84-24) 6285 9111
 - Email : hanoi@vietlандаудit.com.vn

- Kontum Representative Office
 - No.1 Tran Nhan Ton St., Thang Loi Ward, Kontum City, Kontum
 - Tel : (84-260) 3958 111
 - Fax : (84-260) 3958 222
 - Email : kontum@vietlандаудit.com.vn

- Nha Trang Representative Office
 - 7E FLOOR, No.42, Le Thanh Phuong Street, Nha Trang City, Khanh Hoa Province
 - Tel : (84-258) 3822 757
 - Fax : (84-258) 3822 796
 - Email : nhatrang@vietlандаудit.com.vn

- Binh Thuan Representative Office
 - 371 Tran Hung Dao, Phan Thiet City, Binh Thuan
 - Tel : (84-252) 6250 237
 - Fax : (84-252) 6250 236
 - Email : binhthuan@vietlандаудit.com.vn

- Vung Tau Representative Office
 - 34 Binh Gia St., Ward 8, Vung Tau City, BRVT
 - Tel : (84-254) 3583 261
 - Fax : (84-254) 3583 605
 - Email : vungtau@vietlандаудit.com.vn

